

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/DS-PT

Ngày: 29/8/2023

V/v Tranh chấp hội và hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu;

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ;

Ông Đặng Đức Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Thành Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hội và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Bà L có mặt, ông B vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Thân Hồng L, sinh năm 1989. Địa chỉ: phường 10, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2023. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Ngô Hồng T – Luật sư Chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV Hãng luật T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Lữ Ngọc Anh T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ 1, ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh Công K, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ 1, ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1 Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1961. Địa chỉ: Tổ 3 ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

4.2 Ông Mai Đình L, sinh năm 1999. Địa chỉ: Thị trấn Qu, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là bà Lê Thị Thanh L trình bày:*

Ngày 04/7/2021, bà T tham gia 10 phần hội trong dây hội tuần do bà L làm chủ, mỗi tuần bà T đóng 500.000 đồng. Bà T được hót hội và đã nhận số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, bà T bỏ đi khỏi địa phương một thời gian mới trở về. Đến ngày 06/10/2022, tại Biên bản hoà giải của ấp P, xã P thì bà T xác nhận còn nợ bà L tiền hội là 150.000.000 đồng.

Ngày 25/5/2022, bà L có cho bà T vay số tiền 400.000.000 đồng, bà T viết “Giấy mượn tiền” hẹn đến ngày 15/6/2022 sẽ trả cho bà L. Lãi suất hai bên thỏa thuận là cứ 100.000.000 đồng thì bà T phải trả cho bà L 100.000 đồng/tháng nhưng không ghi vào Giấy mượn tiền. Việc bà L giao tiền cho bà T vay thì không có ai chứng kiến.

Trong “Giấy mượn tiền” bà T ghi “... sẽ hoàn trả số tiền mượn của anh N” là do chồng bà L là ông B - thứ 5 nên bà T thỏa thuận sẽ trả cho chồng bà L. Khi vay bà T không cầm cố thế chấp tài sản gì. Từ thời gian đó đến nay, bà T chưa trả cho bà L bất cứ khoản gốc và lãi vay nào nên bà L yêu cầu bà T trả số tiền nợ vay là 400.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đề nghị Tòa án xem xét tư cách người làm chứng của ông Mai Đình L vì bị đơn thừa nhận nợ ông N1 nhưng ông N1 không có mặt tại phiên toà và cũng không có căn cứ nào xác định ông L với ông N1 là một người.

2. *Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy quyền của ông B là ông Thân Hồng L trình bày:*

Ông B là chồng của bà L. Giữa bà T và bà L có mối quan hệ bạn bè với nhau. Ông B hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của bà L. Số tiền bà T nợ hội 150.000.000 đồng là tài sản chung của ông B, bà L nên ông B yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho ông B, bà L.

Đối với số tiền bà L cho bà T vay 400.000.000 đồng thì ông B không trực tiếp đứng ra giao dịch hay chứng kiến việc giao nhận tiền nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà L nên ông B yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho ông B, bà L.

Trước đây vợ chồng ông B, bà L yêu cầu giám định chữ viết trong “Giấy mượn tiền” của bà T nhưng trong quá trình giải quyết, do không cần thiết nên ông B không yêu cầu giám định nữa mà đề nghị Tòa án căn cứ vào chứng cứ mà ông B, bà L đã nộp để giải quyết vụ án.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Lữ Ngọc Anh T trình bày:

Do quen biết nhau nên bà T có tham gia góp hụi với bà L và đã hót hụi nên còn nợ bà L số tiền là 150.000.000 đồng đúng như ý kiến bà T đã trình bày tại Biên bản hoà giải ngày 06/10/2022 của ấp P, xã P. Bà T đồng ý cùng chồng là ông Trịnh Công K trả số tiền này cho bà L, ông B.

Đối với việc bà L, ông B yêu cầu buộc bà T trả cho bà L, ông B số tiền 400.000.000 đồng mà bà T đã vay bà L thì bà T không đồng ý vì bà T không vay và không nhận khoản tiền này từ bà L.

Thực tế, vào khoảng tháng 2/2022, nhằm trang trải nợ nần nên bà T được bà L giới thiệu gặp ông N1 (tên đầy đủ là Mai Đình L). Bà T vay của ông L số tiền 400.000.000 đồng. Lãi suất bà T và ông N1 thỏa thuận là 20%/tháng nhưng góp theo ngày, mỗi ngày trả 1.500.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi, trả cho đến khi hết số tiền trên. Sau đó, bà T không có khả năng trả nợ nên bà T đã bỏ đi khỏi địa phương vài tháng. Ông N1 thường xuyên gọi điện thoại chửi bới, đe dọa bà T. Để làm tin, ngày 25/5/2022, bà T viết tay 02 “Giấy mượn tiền”, với nội dung giống nhau: “Tôi có mượn của anh N1 số tiền là 400.000.000 đồng. Và hẹn tới ngày 15/6/2022 sẽ hoàn trả số tiền mượn của anh N1”. Bà T giao cho bà V (mẹ ruột) 1 bản và giao cho bà L 01 bản để nhờ bà L giao lại cho ông N1. Bà T có gọi điện hỏi ông N1 đã nhận được giấy mượn tiền mà bà T nhờ bà L giao chưa thì ông N1 nói mẹ bà T đã đồng ý trả nợ thay nên ông N1 không gặp bà L lấy giấy nữa. Giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là chữ bà T viết cho ông N1 nhưng bà L, ông B viết thêm dấu “~” thành chữ “N”.

Trước đây, bà T có yêu cầu Tòa án giám định chữ viết “Anh N” trong “Giấy mượn tiền” nhưng nay bà T không yêu cầu nữa.

4. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Trịnh Công K là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông K là chồng của bà T, ông K đồng ý cùng bà T trả cho vợ chồng bà L, ông B số tiền nợ hụi 150.000.000 đồng. Đối với số tiền 400.000.000 đồng mà bà L yêu cầu bà T, ông K trả thì ông K không đồng ý vì bà T không vay số tiền này của bà L.

5. Những người làm chứng trình bày:

5.1. Bà Trần Thị Thanh V trình bày:

Bà V là mẹ ruột của bà T. Trước đây, bà T làm ăn buôn bán nhưng bị vỡ nợ, bỏ đi khỏi địa phương một thời gian mới trở về. Trong thời gian bà T bỏ đi thì có người đàn ông tên N1 (tên gọi khác là Mai Đình L) thường xuyên đến nhà chửi bới, đe dọa nên bà V có điện thoại hỏi bà T. Bà T xác nhận là bà T có nợ ông N1 400.000.000 đồng và viết 2 “Giấy mượn tiền”, đưa bà V 1 bản, 1 bản gửi bà L để nhờ bà L giao giùm cho ông N1. Bà V có thỏa thuận với ông N1 là để bà V trả nợ cho ông N1 thay bà T và hàng tháng thì bà V trả cho ông N1 4.000.000 đồng. Ông N1 nhận tiền trực tiếp từ bà V nên không lấy “Giấy mượn tiền” từ chỗ bà L. Bà V hiện còn giữ một bản “Giấy mượn tiền” đã nộp cho Tòa án. Bà L không thân thiết gì với gia đình bà V nên bà V cũng không biết chồng bà L con thứ mấy.

5.2. Ông Mai Đình L trình bày:

Ngày 25/5/2022, bà T có vay của ông N1 số tiền 400.000.000đồng và hẹn đến ngày 15/6/2022 sẽ trả. Đến hẹn, bà T viết 2 tờ giấy xác nhận nợ: 1 tờ bà V (mẹ bà T) giữ, 1 tờ gửi cho ông N1. Khi đó, ông N1 không ở tại Bà Rịa - Vũng Tàu nên bà T gửi cho bà L để nhờ bà L giao cho ông N1. Đến khi ông L gặp bà V thì bà V đồng ý trả nợ thay cho bà T, hàng tháng bà V trả cho ông N1 4.000.000 đồng đến khi hết nợ. Ông N1 đồng ý nên chưa lấy giấy nhận nợ từ chỗ bà L. Nội dung giấy ghi nợ giống giấy bà V giữ. Ông N1 cam đoan lời khai của ông N1 trung thực và xin chịu trách nhiệm về lời khai của mình.

6. *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:*

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Bà Lữ Ngọc Anh T và ông Trịnh Công K có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B số tiền nợ hui là 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B về việc buộc bà Lữ Ngọc Anh T trả số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo.

7. Ngày 11/4/2023, Tòa án nhân dân huyện Đ nhận được đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm 09/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng: Buộc bà Lữ Ngọc Anh T phải trả cho bà L, ông B 400.000.000đồng mà bà T vay của bà L, ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L, ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bà L có cung cấp 01 đơn xin xác nhận có nội dung là ở địa phương nơi ông B cư trú thì ông B còn có tên N. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tranh chấp trong vụ án.

8. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà L, ông B đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của bà L, ông B hợp lệ.

[2]. Bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B khởi kiện bà Lữ Ngọc Anh T để yêu cầu bà T trả tiền nợ hui và tiền vay cho bà L, ông B. Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng góp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bà T là bị đơn cư trú tại huyện Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Ông Nguyễn Văn B vắng mặt nhưng ông B đã ủy quyền cho ông Thân Hồng L và ông L có mặt. Ông Mai Đình L là người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, phiên tòa xét xử vắng mặt ông B, ông L là phù hợp với các quy định tại các Điều 228, 229, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Ngày 04/7/2021, bà Lữ Ngọc Anh T góp 10 phần hui trong dây hui tuần do bà Lê Thị Thanh L làm chủ hui, mỗi tuần bà T góp 500.000 đồng. Bà T hốt hui và không đóng hui chết nên bà T còn nợ bà L số tiền hui là 150.000.000 đồng. Ngày 06/10/2022, Tổ hòa giải ấp P, xã P, huyện Đ tiến hành hòa giải giữa bà L với bà T thì bà T thừa nhận còn nợ bà L 150.000.000 đồng tiền góp hui. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà L, ông B và bà T, ông K thỏa thuận là bà T, ông K trả cho bà L, ông B 150.000.000 đồng tiền nợ hui. Sự thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận là phù hợp.

[5]. Bà L, ông B cho rằng vào ngày 25/5/2022, bà T vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng, bà T có viết “Giấy mượn tiền” với nội dung: “... Tôi tên Lữ Ngọc Anh T. Ngày 25/5/2022, tôi có mượn anh N số tiền là 400.000.000 đồng và hẹn ngày 15/6/2022 sẽ hoàn trả số tiền đã mượn của anh N”. “Giấy mượn tiền” này do bà L cung cấp. Theo bà L thì anh Nguyễn Văn B (chồng bà L) ở nhà thường gọi là anh N nên bà T viết giấy mượn tiền ghi anh N.

Theo bà T thì bà T không mượn tiền của bà L. Bà T cung cấp “Giấy mượn tiền” có nội dung: “... Tôi tên Lữ Ngọc Anh T. Ngày 25/5/2022, tôi có mượn anh N1 số tiền là 400.000.000 đồng và hẹn ngày 15/6/2022 sẽ hoàn trả số tiền đã mượn của anh N1”.

Giấy mượn tiền do bà L cung cấp và giấy mượn tiền do bà T cung cấp đều có nội dung như nhau, mọi câu từ, ngày tháng năm, số tiền và chỉ khác ở giấy mượn tiền do bà L cung cấp ghi “anh N” còn giấy mượn tiền bà T cung cấp ghi “anh N1”.

Bà T thừa nhận là cả 02 giấy mượn tiền đều do bà T viết và ký tên. Theo bà T, bà Vân thì anh N1 là ông Mai Đình L nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh anh N1 và ông Mai Đình L là một người. Ông L không tham gia tố tụng mà chỉ gửi cho Tòa án “Đơn xin xét xử vắng mặt” có nội dung là bà T mượn

tiền của ông L và giấy mượn tiền ghi tên N1. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông L vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không đúng vì không có căn cứ nào thể hiện bà T mượn tiền ông L.

Theo bà T thì bà T vay tiền của ông N1 số tiền 400.000.000 đồng là do bà L giới thiệu. Lúc vay bà T chỉ biết tên N1 chứ không biết tên Mai Đình L. Lãi suất bà T và ông N1 thỏa thuận là 20%/tháng nhưng góp theo ngày, mỗi ngày trả 1.500.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi, trả cho đến khi hết số tiền trên. Sau đó, bà T không có khả năng trả nợ nên đã bỏ đi khỏi địa phương thì ông N1 thường xuyên gọi điện thoại chửi bới, đe dọa bà T. Để làm tin, ngày 25/5/2022, bà T viết 02 “Giấy mượn tiền”, có nội dung giống nhau “Tôi có mượn của anh N1 số tiền là 400.000.000 đồng. Và hẹn tới ngày 15/6/2022 sẽ hoàn trả số tiền mượn của anh N1”. Bà T giao cho bà V (mẹ ruột) 1 bản, bà L 01 bản để nhờ bà L giao lại cho ông N1. Bà T có gọi điện hỏi ông N1 đã nhận được giấy mượn tiền của bà T viết chưa thì ông N1 nói mẹ bà T đã đồng ý trả nợ thay cho bà T nên ông N1 không gặp bà L lấy giấy mượn tiền nữa. Giấy mượn tiền mà bà L cung cấp cho Tòa án là bà L, ông B đã sửa chữ N1 thành chữ N. Trong quá trình tham gia tố tụng, các bên đều có yêu cầu giám định đối với 02 giấy mượn tiền trên nhưng sau đó đều rút yêu cầu giám định.

Xét thấy, trước ngày 25/5/2022 thì bà T đã nợ bà L tiền góp hụi là 150.000.000 đồng chưa trả và bà T bỏ đi khỏi địa phương. Sau đó bà T trở về thì vào ngày 06/10/2022, Tổ hòa giải ấp P, xã P, huyện Đ mời bà L với bà T đến để hòa giải theo yêu cầu của bà L. Tại buổi hòa giải thì bà L không đề cập gì đến việc bà T có vay bà L 400.000.000 đồng chưa trả mà bà L chỉ yêu cầu bà T trả tiền nợ hụi thì bà T thừa nhận còn nợ bà L 150.000.000 đồng tiền góp hụi. Như vậy, trong lúc bà T còn nợ bà L 150.000.000 đồng chưa trả mà bà L lại cho bà T mượn tiếp 400.000.000 đồng nhưng lại không trừ số tiền nợ hụi là không phù hợp với lẽ thường. Hơn nữa, đối chiếu giữa 02 giấy vay tiền do các bên cung cấp và đều do bà T viết chỉ khác nhau chữ “N1” và “N”. Bà L cho rằng chồng bà L tên B, ngoài ra ở địa phương còn có tên là T, H, N. Bà L cũng không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh tên N trong giấy mượn tiền với ông B là một người. Ông B xác nhận là ông B không chứng kiến sự việc giao nhận tiền giữa bà L và bà T. Như vậy, bà T vay tiền từ bà L và không có mặt của ông B vào thời điểm vay tiền mà lại viết giấy nhận nợ với ông B và hứa trả cho ông B là không hợp lý. Bà L cũng không đưa ra chứng cứ gì thể hiện đã giao tiền cho bà T 400.000.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L, ông B về việc yêu cầu bà T, ông K phải trả cho ông B, bà L 400.00.000 đồng mà bà T vay của bà L là phù hợp.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B, bà L. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm 09/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 1 phần đối với nợ tiền góp hui nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

- Đối với nợ vay, yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 400.000.000 đồng x 5% = 20.000.000 đồng.

[6.2]. *Án phí dân sự phúc thẩm*: Yêu cầu kháng cáo của bà L, ông B không được chấp nhận nên bà L, ông B phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; các Điều 26, 35, 39, 227, 228, 229, 271, 272, 273, 296, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 466, 471 của Bộ luật dân sự; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L và ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên toà: Bà Lữ Ngọc Anh T và ông Trịnh Công K có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B số tiền nợ hui là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B về việc buộc bà Lữ Ngọc Anh T trả số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

3. Án phí

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lữ Ngọc Anh T và ông Trịnh Công K phải nộp 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Bà Lê Thị Thanh L và ông Nguyễn Văn B phải nộp 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009977 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, bà L, ông B còn phải nộp 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thanh L, ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà L, ông B đã nộp theo Biên lai thu 0010219 ngày 12/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/8/2023).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKS nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên
tòa**

Nguyễn Minh Châu